

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2016**

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2016)

THÁNG 07 NĂM 2016



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2016**
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2016)

THÁNG 07 NĂM 2016

10/1/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(QUÝ 2 NĂM 2016 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		973.281.271.597	1.086.704.337.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.990.487.967	109.511.515.958
1. Tiền	111		79.340.487.967	109.511.515.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		650.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	108.957.920.275	151.077.182.511
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	114.760.892.337	60.128.920.513
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.334.432.772)	(5.771.738.002)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	531.460.710	96.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		712.265.209.995	755.371.391.665
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	305.110.977.562	344.559.107.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		199.133.620.821	161.945.550.652
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.343.773.187	220.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	280.296.913.132	339.480.911.936
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91.753.122.887)	(91.266.303.080)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		133.048.180	432.124.972
IV. Hàng tồn kho	140		67.235.445.926	63.491.109.368
1. Hàng tồn kho	141	V.7	67.457.068.079	63.712.731.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(221.622.153)	(221.622.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.832.207.434	7.253.137.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.633.967.312	4.657.406.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.566.668.071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	198.240.122	29.062.913
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		711.502.315.366	784.776.807.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		688.169.765	688.169.765
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		879.003.570	879.003.570
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(190.833.805)	(190.833.805)
II. Tài sản cố định	220		181.990.103.123	180.687.827.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	156.852.882.882	155.535.141.814
- Nguyên giá	222		275.999.094.692	271.457.404.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.146.211.810)	(115.922.262.449)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.137.220.241	25.152.685.551
- Nguyên giá	228		25.826.372.646	25.826.372.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(689.152.405)	(673.687.095)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	66.630.024.207	164.890.971.864
- Nguyên giá	231		69.986.822.748	167.931.157.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.356.798.541)	(3.040.185.750)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	376.371.790.275	355.015.172.586
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	248.589.778.435	-
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	127.782.011.840	355.015.172.586
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.334.982.025	67.023.453.702
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	21.649.382.948	20.929.451.027
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	47.978.685.637	47.978.685.637

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.293.086.560)	(1.884.682.962)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.487.245.971	16.471.212.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	16.932.797.966	16.090.158.028
2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		554.448.005	381.054.466
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.684.783.586.963	1.871.481.144.857

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		711.450.574.812	850.857.699.764
I. Nợ ngắn hạn	310		706.779.078.872	845.041.847.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	90.996.909.090	141.758.369.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.215.088.352	68.032.866.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	8.976.553.170	19.096.651.524
4. Phải trả người lao động	314		12.403.121.603	19.350.954.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	66.904.019.187	130.435.910.323
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		1.002.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	15.522.143.346	21.501.246.186
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	382.636.949.557	433.922.197.622
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	6.903.989.913	7.937.252.934
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.218.304.654	3.006.398.044
II. Nợ dài hạn	330		4.671.495.940	5.815.852.752
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	4.671.495.940	5.815.852.752
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		973.333.012.151	1.020.623.445.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	973.333.012.151	1.020.623.445.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.529.967.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.166.193.804	3.665.281.617
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(32.266.438.147)	(32.266.438.147)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.455.493.619	16.985.830.674
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		59.701.939	26.248.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.780.052.007	161.624.803.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.519.301.734	65.022.597.289
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.260.750.273)	96.602.205.889
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.035.668.999	44.482.702.208
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.684.783.586.963	1.871.481.144.857

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cấn

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2016)

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015 (*)	Năm 2016	Năm 2015 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		114.863.572.296	308.607.099.969	290.085.013.575	484.554.196.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	(14.822.377)	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	114.863.572.296	308.621.722.346	290.085.013.575	484.554.196.854
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	92.426.120.266	265.363.077.345	264.088.632.094	404.895.589.549
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		22.437.452.030	43.258.645.001	25.996.381.481	79.658.607.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	12.699.784.037	4.346.072.080	14.784.487.184	8.138.605.850
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	8.111.510.590	13.540.731.871	15.617.901.875	15.680.655.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.934.460.496	6.940.486.367	15.325.451.814	14.757.858.965
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		473.463.215	606.422.711	776.725.087	835.294.442
9. Chi phí bán hàng	25		687.224.603	469.662.210	2.319.397.971	1.146.333.988
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.972.408.401	14.029.261.013	31.467.436.759	29.527.473.560
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.839.555.688	20.171.484.898	(7.847.142.853)	43.278.044.844
12. Thu nhập khác	31	VII.5	12.795.396.840	14.724.956.135	15.309.170.185	15.751.778.553
13. Chi phí khác	32	VII.6	29.260.986.473	611.077.377	29.680.589.111	1.444.826.365
14. Lợi nhuận khác	40		(16.465.589.633)	14.113.878.758	(14.371.418.926)	14.306.952.188
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.626.033.945)	34.285.363.456	(22.218.561.779)	57.584.997.032
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	2.427.955.650	6.973.163.589	7.717.767.505	12.411.412.200
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(610.594.661)	(12.109.798)	(173.393.539)	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.443.394.934)	27.324.309.665	(29.762.935.745)	45.173.584.832
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(6.874.521.770)	26.413.277.596	(22.260.750.273)	44.772.379.369
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.568.873.164)	911.032.069	(7.502.185.472)	401.205.463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(85,30)	428,22	(276,21)	722,48

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD Hợp nhất giữa niên độ quý 2/2015 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2015 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC soát xét 6 tháng đầu năm 2015.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cảnh

Phan Anh Quang

Ngo Văn Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016)	(Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015) (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(22.218.561.779)	57.584.997.032
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		6.936.508.378	6.810.261.210
- Các khoản dự phòng	03		270.175.160	(5.078.853.216)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.846.382.746)	(8.443.820.804)
- Chi phí lãi vay	06		15.325.451.814	14.757.858.965
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(25.532.809.173)	65.630.443.187
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(1.931.974.420)	(53.086.584.938)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(3.744.336.558)	19.204.754.932
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		77.323.581.527	(42.043.571.515)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(819.200.655)	(5.779.959.181)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(54.631.971.824)	36.221.009
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.203.917.924)	(10.833.502.309)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.490.640.028)	(11.289.741.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		35.325.310.234	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(54.791.122.027)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57.497.080.848)	(38.161.940.457)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.043.246.226)	(66.088.465.393)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		763.627.138	190.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.212.175.786)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		154.844.870.888	81.503.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.472.571.387	1.339.567.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		123.798.647.401	(83.055.898.128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		351.622.695.629	232.711.919.691
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(443.153.163.674)	(277.160.293.311)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.292.150.030)	(2.261.674.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.822.618.075)	(46.710.048.095)

Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29.521.051.522)	(167.927.886.680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109.511.515.958	241.697.097.103
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.531	764.170
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	79.990.487.967	73.769.974.593

(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất giữa niên độ lấy kế quý 2/2015 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC soát xét 6 tháng đầu năm 2015.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 10/06/2016, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0511.3562361 **Fax:** 0511.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2016 là 823.575.050.000 đồng (Tám trăm hai mươi ba tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại ngày 12/05/2016, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,94% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 807.585.850.000 đồng tương đương với 98,06% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 78,66% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 35,79% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 19,39% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 9,92% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 và nhân sự phát sinh sau ngày 30/06/2016 gồm:

- Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngón	Chủ tịch	
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên	
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên	
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên	
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên	
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	(Bầu bổ sung ngày 03/06/2016)

- Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2016)
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng	

- ❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đặng Trọng Ngón - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.

Ông: Ngô Văn Cường - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

- ❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 7 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khố 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO

Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 63.100.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 58.940.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,40%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,40%

4.1.7. Tên Công ty : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia

Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 1.020.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 31,45%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 31,45%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 31,16%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 31,16%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2016: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

4.4. Danh sách các chi nhánh:

- ✓ Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiến lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		Cuối kỳ (30/06/2016)			Đầu năm (01/01/2016)	
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ				3.547.398.552		2.206.229.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				75.793.089.415		107.305.288.586
Các khoản tương đương tiền				650.000.000		0
Cộng				79.990.487.967		109.511.515.958
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (30/06/2016)			Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	114.760.892.337	127.401.748.300	(6.334.432.772)	60.128.920.513	68.150.388.800	(5.771.738.002)
- SDP (số lượng: 32.700 cổ phiếu)	782.351.220	130.800.000	(651.551.220)	782.351.220	143.880.000	(638.471.220)
- VFR (số lượng: 130.000 cổ phiếu)	3.947.111.800	1.937.000.000	(2.010.111.800)	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
- LCG (số lượng: 309.000 cổ phiếu)	5.278.706.200	1.606.800.000	(3.671.906.200)	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
- VE9 (số lượng: 279 cổ phiếu)	3.011.852	2.148.300	(863.552)	3.011.852	2.008.800	(1.003.052)
- DPM (số lượng: 5.000 cổ phiếu)	0	0	0	213.445.730	148.500.000	(71.445.730)
- SSM (số lượng: 30.000 cổ phiếu)	0	0	0	269.953.711	411.000.000	0
- GEX (số lượng: 5.050.000 cổ phiếu)	104.749.711.265	123.725.000.000	0	49.634.340.000	63.280.000.000	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ (30/06/2016)		Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1. Ngắn hạn	531.460.710	531.460.710		96.720.000.000	96.720.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	531.460.710	531.460.710		96.720.000.000	96.720.000.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/06/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				20.929.451.027
		21.649.382.948		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		3.235.282.948		2.515.351.027

	Cuối kỳ (30/06/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	47.978.685.637	(1.293.086.560)	46.685.599.077	47.978.685.637	(1.884.682.962)	46.342.318.372
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(99.157.800)	659.022.000	758.179.800	(82.259.800)	675.920.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	(456.036.525)	1.526.448.002	1.982.484.527	(495.684.527)	1.486.800.000
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(723.140.235)	4.390.883.200	5.114.023.435	(1.306.738.635)	3.807.284.800
- Công ty CP Sông Ba	5.608.476.403	(14.752.000)	5.593.724.403	5.608.476.403	0	5.856.792.100
- Công ty CP Thủy điện Sông Chô	3.695.521.472	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000

→

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	Hồ Chí Minh	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,40%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
- Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia	Hồ Chí Minh	51%	Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	31,45%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

- Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	263.406.763.272	32.031.997.208	101.450.576.681	193.988.183.799
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(1.166.749.686)	24.352.089	7.361.339	(1.149.758.936)
	Kinh phí đến bù	(1.252.801.406)	0	(103.042.470)	(1.149.758.936)
	Phải thu khác	86.051.720	24.352.089	110.403.809	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(1.627.386.421)	(140.434.240)	240.733.487	(2.008.554.148)
	Kinh phí đến bù	(1.627.386.421)	(140.434.240)	240.733.487	(2.008.554.148)
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(355.700.564)	96.000.000	96.000.000	(355.700.564)
	Kinh phí đến bù	(355.700.564)	0	0	(355.700.564)
	Phải thu khác	0	96.000.000	96.000.000	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	30.000.000	64.716.607	30.000.000	64.716.607
	Kinh phí đến bù	0	64.716.607	0	64.716.607
	Phải thu khác	30.000.000	0	30.000.000	0
5	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	115.403.563.757	25.397.599.737	93.074.044.206	47.727.119.288
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	17.876.987.737	37.280.412.585	17.876.987.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Kinh phí đến bù	543.350.000	102.612.000	611.259.707	34.702.293
	Phải thu khác	97.634.029		97.634.029	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.482.167.143	7.418.000.000	55.084.737.855	29.815.429.258
6	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	151.123.036.186	6.589.763.015	8.002.437.649	149.710.361.552
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	33.415.497.201		4.942.304.646	28.473.192.555
	Phải thu khác				0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	117.707.538.985	6.589.763.015	3.060.133.003	121.237.166.997
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.742.706.670	0	5.024.220.225	(281.513.555)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	741.189.509	0	879.145.509	(137.956.000)
	Kinh phí đến bù	134.510.300	0	272.466.300	(137.956.000)
	Phải thu khác	606.679.209	0	606.679.209	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	3.441.202.176	0	3.441.202.176	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng				0
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	23.962.629	0
	Phải thu khác	3.417.239.547	0	3.417.239.547	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	560.314.985	0	703.872.540	(143.557.555)
	Kinh phí đến bù	(143.557.555)	0	0	(143.557.555)
	Phải thu khác	703.872.540	0	703.872.540	0
	Tổng cộng	268.149.469.942	32.031.997.208	106.474.796.906	193.706.670.244

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	60.759.302.871	61.273.869.796	110.528.053.630	11.505.119.037
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	14.451.119.017	2.917.870.663	10.597.959.590	6.771.030.090
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.451.119.017	2.917.870.663	10.597.959.590	6.771.030.090
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	20.594.428.482	8.970.725.883	19.716.864.660	9.848.289.705
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.594.428.482	8.970.725.883	19.716.864.660	9.848.289.705
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	21.062.489.201	19.431.836.458	49.243.834.718	(8.749.509.059)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	21.062.489.201	19.431.836.458	49.243.834.718	(8.749.509.059)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.998.456.203	4.195.440.575	4.912.490.411	2.281.406.367
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.998.456.203	4.195.440.575	4.912.490.411	2.281.406.367
5	Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm MCCA VNECO	874.503.051	21.986.551.580	22.334.073.131	526.981.500
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	874.503.051	21.986.551.580	22.334.073.131	526.981.500
6	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	778.306.917	3.065.703.637	2.546.596.120	1.297.414.434
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	778.306.917	3.065.703.637	2.546.596.120	1.297.414.434
7	Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	705.741.000	1.176.235.000	(470.494.000)
	Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế	0	705.741.000	1.176.235.000	(470.494.000)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	63.658.825.939	36.845.189.116	69.939.913.610	30.564.101.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	41.478.851.295	9.819.349.840	31.934.173.527	19.364.027.608
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	41.478.851.295	9.819.349.840	31.934.173.527	19.364.027.608
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	4.022.248.558	11.581.207.184	14.521.545.724	1.081.910.018
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.022.248.558	11.581.207.184	14.521.545.724	1.081.910.018
	Phải trả khác				0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	18.157.726.086	15.444.632.092	23.484.194.359	10.118.163.819
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.157.726.086	15.444.632.092	23.484.194.359	10.118.163.819
	Tổng cộng	124.418.128.810	98.119.058.912	180.467.967.240	42.069.220.482

3. Phải thu khách hàngCuối kỳ
(30/06/2016)Đầu năm
(01/01/2016)**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	58.964.373.826	36.998.052.940
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	54.513.483.066	67.108.362.726
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	16.574.873.975	7.529.673.155
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	14.680.422.527	21.502.667.587
Công ty CP Năng lượng Tài tạo Châu á	64.734.527.764	64.734.527.764
Công ty Truyền Tải điện 3	2.107.702.631	8.995.800.981
Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	3.434.936.897	3.434.936.897
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	12.961.458.611	37.660.157.388
Công ty TNHH DVTM SX & XD Đồng Mè Kông	0	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	35.235.359.333	47.235.359.333
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	6.655.450.199	7.051.522.441
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	35.248.408.733	32.308.045.973
Cộng	305.110.977.562	344.559.107.185

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	879.003.570	879.003.570
Cộng	879.003.570	879.003.570

4. Phải thu khácCuối kỳ
(30/06/2016)Đầu năm
(01/01/2016)**a. Ngắn hạn**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	4.886.264.225	0
Phải thu khác (**)	280.296.913.132	(92.477.305.790)	334.594.647.711	(91.266.303.080)
Cộng	280.296.913.132	(92.477.305.790)	339.480.911.936	(91.266.303.080)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Dự phòng (30/06/2016)	Đầu kỳ (01/01/2016)	Dự phòng (01/01/2016)
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	741.189.509	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	3.441.202.176	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	703.872.540	0
Cộng	0	0	4.886.264.225	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dự phòng	Cuối kỳ	Dự phòng
	(30/06/2016)	(30/06/2016)	(01/01/2016)	(01/01/2016)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	248.219.402.490	(68.554.457.923)	300.654.204.651	(68.413.576.868)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	0		10.576.527.838	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.211.369.186		3.921.694.029	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	431.426.184		23.205.537.177	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	669.331.631		669.331.631	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	111.784.664		304.120.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Công ty CP Xây lắp Điện 2	0		2.354.658.691	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(80.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	8.000.000.000		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng	17.510.584.003		14.219.779.563	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	26.571.000		1.210.065.000	
Công ty Truyền tải điện 2	2.354.658.691		1.500.000.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu á	0		15.108.333	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0		9.964.943.789	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	0		329.350.332	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	0		394.702.065	
Công ty CP Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	0		501.054.766	
Phải thu các đối tượng khác	11.910.437.682	(8.213.884.044)	17.494.031.988	(6.073.002.989)
- Các khoản thu khác tại Công ty con	32.077.450.642	(23.922.847.887)	33.940.443.060	(22.852.726.212)
Cộng	280.296.913.132	(92.477.305.790)	334.594.647.711	(91.266.303.080)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/06/2016)		(01/01/2016)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		133.048.180		432.124.972
Cộng		133.048.180		432.124.972

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/06/2016)		(01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.716.497.092	(33.762.087)	36.796.636.480	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	460.360.453	(1.878.552)	1.826.825.678	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.597.696.762	0	14.862.275.655	0
- Thành phẩm	10.342.239.486	(185.981.514)	9.538.848.111	(185.981.514)
- Hàng hóa	317.658.882	0	330.430.079	0
- Hàng gửi bán	22.615.604	0	357.715.518	0
Cộng	67.457.068.079	(221.622.153)	63.712.731.521	(221.622.153)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2016	171.600.192.032	58.214.799.559	34.045.787.050	7.596.625.622	271.457.404.263
Tăng trong kỳ	969.464.545	4.623.505.091	2.908.054.545	0	8.501.024.181
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	969.464.545	4.202.679.182	2.908.054.545	0	8.080.198.272
- Tăng khác	0	420.825.909	0	0	420.825.909
Giảm trong kỳ	864.444.600	2.854.902.485	239.986.667	0	3.959.333.752
- Thanh lý, nhượng bán	0	583.219.275	239.986.667	0	823.205.942
- Giảm khác	864.444.600	2.271.683.210	0	0	3.136.127.810
Tại 30/06/2016	171.705.211.977	59.983.402.165	36.713.854.928	7.596.625.622	275.999.094.692
HAO MÒN					
Tại 01/01/2016	47.476.241.031	42.141.409.974	20.636.476.251	5.668.135.193	115.922.262.449
Tăng trong kỳ	3.422.655.903	1.903.425.107	1.129.351.908	148.997.359	6.604.430.277
- Khấu hao trong kỳ	3.422.655.903	1.903.425.107	1.129.351.908	148.997.359	6.604.430.277
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	864.444.600	2.276.049.649	239.986.667	0	3.380.480.916
- Thanh lý, nhượng bán	0	16.594.619	239.986.667	0	256.581.286
- Giảm khác	864.444.600	2.259.455.030	0	0	3.123.899.630
Tại 30/06/2016	50.034.452.334	41.768.785.432	21.525.841.492	5.817.132.552	119.146.211.810
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2016	124.123.951.001	16.073.389.585	13.409.310.799	1.928.490.429	155.535.141.814
Tại 30/06/2016	121.670.759.643	18.214.616.733	15.188.013.436	1.779.493.070	156.852.882.882

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2016	25.081.985.786	50.086.320	694.300.540	25.826.372.646
Tăng trong kỳ	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2016	25.081.985.786	50.086.320	694.300.540	25.826.372.646
HAO MÒN				
Tại 01/01/2016	0	50.086.320	623.600.775	673.687.095
Tăng trong kỳ	0	0	15.465.310	15.465.310
- Khấu hao trong kỳ			15.465.310	15.465.310
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2016	0	50.086.320	639.066.085	689.152.405
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2016	25.081.985.786	0	70.699.765	25.152.685.551
Tại 30/06/2016	25.081.985.786	0	55.234.455	25.137.220.241

11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ				
Tại 01/01/2016	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
Tăng trong kỳ	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	97.944.334.866	97.944.334.866
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	97.944.334.866	97.944.334.866
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2016	13.682.880.148	56.303.942.600	0	69.986.822.748
HAO MÒN				
Tại 01/01/2016	3.040.185.750	0	0	3.040.185.750
Tăng trong kỳ	316.612.791	0	0	316.612.791
- Khấu hao trong kỳ	316.612.791		0	316.612.791
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2016	3.356.798.541	0	0	3.356.798.541
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ				
Tại 01/01/2016	10.642.694.398	56.303.942.600	97.944.334.866	164.890.971.864
Tại 30/06/2016	10.326.081.607	56.303.942.600	0	66.630.024.207

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
12. Tài sản dở dang dài hạn		
12a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	248.589.778.435	0
Cộng (11a)	375.648.826.457	0
12b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	0	230.458.296.504
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.251.508.757	58.251.508.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô, Thừa Thiên Huế	17.656.949.583	14.064.683.024
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	50.942.423.337	50.910.877.610
Các dự án khác	931.130.163	1.329.806.691
Cộng (11b)	127.782.011.840	355.015.172.586
Cộng (11a + 11b)	376.371.790.275	355.015.172.586

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
Cộng

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.633.967.312	4.657.406.595
Cộng	4.633.967.312	4.657.406.595

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác
Cộng

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	16.533.669.198	16.053.658.028
- Chi phí trả trước dài hạn khác	399.128.768	36.500.000
Cộng	16.932.797.966	16.090.158.028

14. Tài sản ngắn hạn**a. Ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn khác tại Công ty con
Cộng

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Tài sản ngắn hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0

b. Dài hạn

Cộng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính**20.a. Vay ngắn hạn****- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng

Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO

Nợ dài hạn đến hạn trả**Cộng vay ngắn hạn****20.b. Vay dài hạn****- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng

Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Cộng vay dài hạn

Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a

Cộng các khoản vay dài hạn**Cộng (20.a+20.b)**

	Cuối kỳ (30/06/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.a. Vay ngắn hạn						
- Công ty mẹ vay	265.280.177.777	265.280.177.777	294.365.428.199	235.086.620.582	206.001.370.160	206.001.370.160
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	127.917.501.060	127.917.501.060	150.780.778.547	147.553.003.226	124.689.725.739	124.689.725.739
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	52.560.747.355	52.560.747.355	18.560.747.355	18.518.960.181	52.518.960.181	52.518.960.181
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	38.906.116.502	38.906.116.502	60.011.872.675	49.898.440.413	28.792.684.240	28.792.684.240
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	45.895.812.860	45.895.812.860	65.012.029.622	19.116.216.762		
- Các Công ty con vay	33.653.711.780	33.653.711.780	50.656.594.923	50.819.749.545	33.816.866.402	33.816.866.402
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	2.365.374.161	2.365.374.161	2.940.169.880	4.117.319.285	3.542.523.566	3.542.523.566
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	1.762.483.839	1.762.483.839	6.789.128.324	11.356.179.480	6.329.534.795	6.329.534.795
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	17.000.000.000	17.000.000.000	17.550.000.000	13.505.000.000	12.955.000.000	12.955.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	8.187.902.410	8.187.902.410	17.322.261.487	18.427.155.326	9.292.796.249	9.292.796.249
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	4.337.951.570	4.337.951.570	6.055.035.232	3.414.095.454	1.697.011.792	1.697.011.792
Nợ dài hạn đến hạn trả	83.703.060.000	83.703.060.000	2.385.356.812	112.503.257.872	193.820.961.060	193.820.961.060
Cộng vay ngắn hạn	382.636.949.557	382.636.949.557	347.407.379.934	398.409.627.999	433.639.197.622	433.639.197.622
20.b. Vay dài hạn						
- Công ty mẹ vay	88.374.555.940	88.374.555.940	1.600.000.000	112.503.257.872	199.277.813.812	199.277.813.812
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	2.600.000.000	2.600.000.000	0	600.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	3.054.555.940	3.054.555.940	1.600.000.000	211.580.000	1.666.135.940	1.666.135.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	2.720.000.000	2.720.000.000	0	1.691.677.872	4.411.677.872	4.411.677.872
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	0	90.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các Công ty con vay	0	0	963.000.000	1.605.000.000	642.000.000	642.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	0	0	963.000.000	963.000.000	0	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	0	0	0	642.000.000	642.000.000	642.000.000
Cộng vay dài hạn	88.374.555.940	88.374.555.940	2.563.000.000	114.108.257.872	199.919.813.812	199.919.813.812
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	83.703.060.000	83.703.060.000	2.385.356.812	112.503.257.872	193.820.961.060	193.820.961.060
Cộng các khoản vay dài hạn	4.671.495.940	4.671.495.940	0	0	6.098.852.752	6.098.852.752
Cộng (20.a+20.b)	387.308.445.497	387.308.445.497	0	0	439.738.050.374	439.738.050.374

→

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	60.432.807.645	60.432.807.645	78.099.543.736	78.099.543.736
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0	0	4.328.034.206	4.328.034.206
Công Ty TNHH Hùng Quý	3.575.481.800	3.575.481.800	1.252.889.532	1.252.889.532
Công ty TNHH Về Nguồn	7.129.213.102	7.129.213.102	1.582.736.569	1.582.736.569
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	1.865.817.087	1.865.817.087	2.957.444.089	2.957.444.089
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.190.746.348	1.190.746.348	1.190.746.348	1.190.746.348
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	3.838.356.969	3.838.356.969	3.879.594.028	3.879.594.028
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	3.864.201.852	3.864.201.852	7.700.977.779	7.700.977.779
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	0	0	1.852.876.382	1.852.876.382
Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	2.228.218.057	2.228.218.057	3.469.725.648	3.469.725.648
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tung	1.184.848.819	1.184.848.819	1.991.751.984	1.991.751.984
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	1.880.842.434	1.880.842.434	1.417.058.262	1.417.058.262
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	1.256.280.483	1.256.280.483	2.683.548.302	2.683.548.302
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	5.822.860.448	5.822.860.448	7.622.653.969	7.622.653.969
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	0	0	32.114.602	32.114.602
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	0	0	1.935.527.683	1.935.527.683
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	2.996.735.472	2.996.735.472	3.383.989.620	3.383.989.620
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty mẹ	11.092.627.849	11.092.627.849	14.794.812.045	14.794.812.045
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	12.506.576.925	12.506.576.925	16.023.062.688	16.023.062.688
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	30.564.101.445	30.564.101.445	63.658.825.939	63.658.825.939
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	19.364.027.608	19.364.027.608	41.478.851.295	41.478.851.295
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	10.118.163.819	10.118.163.819	18.157.726.086	18.157.726.086
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.081.910.018	1.081.910.018	4.022.248.558	4.022.248.558
Cộng (a+b)	90.996.909.090	90.996.909.090	141.758.369.675	141.758.369.675
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/06/2016)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2016)
a. Phải nộp	8.976.553.170	0	46.031.004.739	35.910.906.385
Thuế Giá trị gia tăng	6.385.366.165	0	28.231.489.375	30.258.201.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.302.427.816	0	16.490.640.028	3.246.036.232
Thuế thu nhập cá nhân	182.740.049	0	597.862.059	653.953.558
Thuế khác	1.106.019.140	0	711.013.277	1.752.714.832
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng			0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			32.412.363	29.062.913
Thuế khác			165.827.759	0
Cộng			198.240.122	29.062.913

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	212.155.000	212.155.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	206.700.479	206.700.479
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ	0	109.540.591
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Thuỷ điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công DA Thuỷ Điện Hồi Xuân	0	17.816.193.860
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	232.190.434	232.190.434
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	200.205.616	503.003.090
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	400.000.000	4.303.381.940
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	179.691.344
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	201.004.981	260.424.573
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	642.761.243	952.010.765
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0	608.423.914
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	800.000.000	7.700.871.336
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTDL Duyên Hải	0	1.298.579.816
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	(86.777.885)
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	0	372.540.915
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	0	1.208.136.906
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	273.390.956	527.716.613
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	8.982.049	105.308.049
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	4.206.624.719	10.348.890.319
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	4.219.625.519	9.766.499.310
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Mô Cày	78.245.297	473.832.032
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	25.000.000	25.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đống Hới	0	7.749.458.782
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	56.550.585	55.193.515
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	143.012.912	846.950.244
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	785.316.629	5.397.744.509
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	0	2.635.102.828
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3	3.216.174.963	1.728.801.741
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTDL Long Phú - Sóc Trăng	0	141.199.175
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Pleiku 2	0	141.336.189
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói B.1)	0	300.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói B.2)	0	1.220.879.104

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Kon Tum và Đấu nối	0	1.455.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110Kv Thuận Nhiên Phong - Mũi Nè	29.527.116.170	40.688.906.871
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500Kv TTĐL Vĩnh Tấn - Rê Sông Mây - Tân Uyên	7.185.909.887	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	850.000.000	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vân Ti Chèm	1.000.000.000	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3	1.249.609.382	0
Phải trả khách hàng Khu đô thị Mỹ Thuận	970.792.877	0
Công ty mẹ Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	291.429.424	266.531.426
Công ty mẹ phải trả khác	2.377.436.096	2.383.436.097
Các Công ty con phải trả cho các khách hàng	7.360.183.492	8.115.255.952
Cộng	66.904.019.187	130.435.910.323

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Kinh phí công đoàn	522.550.912	639.169.002
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.649.331.896	821.568.355
- Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm	0	1.595.560.000
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	13.350.260.538	18.444.948.829
Cộng	15.522.143.346	21.501.248.186

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	5.897.645.317	3.251.401.748
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	281.513.555	143.557.555
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	17.737.080	17.737.080
+ Phải trả lãi phạt hành trái phiếu VNE-BOND 2014	183.333.333	466.666.666
+ Phải trả, phải nộp khác	5.415.061.349	2.623.440.447
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	7.452.615.221	15.193.547.081
Cộng	13.350.260.538	18.444.948.829

() Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	137.956.000	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	143.557.555	143.557.555
Cộng	281.513.555	143.557.555

b. Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường****a. Trái phiếu phát hành**

	Cuối kỳ (30/06/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	LS tiền gửi tiết	24 tháng	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết	24 tháng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	kiệm + 3,5%/năm	kiệm + 3,5%/năm
Cộng	60.000.000.000	150.000.000.000
<i>Ngày 25/03/2016, thực hiện nghị quyết số 02/NQ-HĐQT-VNECO ngày 23/03/2016 về việc mua lại một phần trái phiếu trước ngày đáo hạn với số lượng là 90 trái phiếu, tổng giá trị mệnh giá trái phiếu mua lại là 90 tỷ đồng.</i>		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a. Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.903.989.913	7.937.252.934
Cộng	6.903.989.913	7.937.252.934

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2016	823.575.050.000	2.529.967.267	3.665.281.617	161.624.803.178	16.985.830.674	26.248.296	(32.266.438.147)	44.482.702.208	0	1.020.623.445.093
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0		825.888.861	0	959.473.527	0	0	0	0	1.785.162.188
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	15.386.228.503	0	0	0	0	0	15.386.228.503
- Giảm khác (*)	0	2.677.337	0	0	0	2.023.187	0	3.443.339.880	0	3.448.040.404
Số dư tại 31/03/2016	823.575.050.000	2.527.289.930	4.490.970.278	146.238.574.675	17.945.304.201	24.225.109	(32.266.438.147)	41.039.362.328	0	1.003.574.338.374
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0		2.675.223.526	0	510.189.418	35.476.830	0	0	0	3.220.889.774
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	20.709.911.119	0	0	0	0	0	20.709.911.119
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	6.874.521.769	0	0	0	0	0	6.874.521.769
- Giảm khác	0	0	0	3.874.089.780	0	0	0	2.003.693.329	0	5.877.783.109
Số dư tại 30/06/2016	823.575.050.000	2.527.289.930	7.166.193.804	114.780.052.007	18.455.493.619	59.701.939	(32.266.438.147)	39.035.668.999	0	973.333.012.151



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/06/2016, Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(28.712.098.397)
- Tại Công ty con	(3.554.339.750)
Cộng	(32.266.438.147)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	823.575.050.000	823.575.050.000
Cộng	823.575.050.000	823.575.050.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp đầu kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp cuối kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.357.505	82.357.505
+ Cổ phiếu phổ thông	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.763.120	1.750.320
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty con mua	164.200	151.400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.594.385	80.607.185
+ Cổ phiếu phổ thông	80.594.385	80.607.185

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	18.455.493.619	16.985.830.674
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	59.701.939	26.248.296

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.863.572.296	308.621.722.346	290.085.013.575	484.554.196.854
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	78.510.373.738	243.474.201.453	138.710.119.775	403.432.922.538
- Doanh thu bán hàng	8.191.720.509	9.567.512.460	13.826.866.250	13.860.761.197
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.360.354.372	15.987.682.092	20.500.740.394	27.860.186.778
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	17.573.678.473	39.592.326.341	116.727.396.659	39.592.326.341
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	227.445.204	0	319.890.497	8.000.000
2- Giá vốn hàng bán	92.426.120.266	265.363.077.345	264.088.632.094	404.895.589.549
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	65.302.924.494	197.912.142.431	118.664.774.219	322.034.844.031
- Giá vốn bán hàng	6.258.063.016	13.135.621.251	10.403.268.951	15.875.809.971
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.167.157.812	15.191.373.172	20.957.001.079	27.860.995.056
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	8.591.512.065	39.123.940.491	113.913.125.925	39.123.940.491
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	106.462.879	0	150.461.920	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	12.699.784.037	4.346.072.080	14.784.487.184	8.138.605.850
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.405.823.806	3.348.250.057	3.316.056.953	7.082.492.924
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.528.139.300	0	9.540.639.300	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.531	749.834	23.531	764.170
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	1.765.797.400	1.055.348.756	1.927.767.400	1.055.348.756
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	(58.276.567)	0	0
4- Chi phí tài chính	8.111.510.590	13.540.731.871	15.617.901.875	15.680.655.205
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	25.999.877	(389.025)	954.641.004	0
- CP cho vay và đi vay vốn	8.007.181.213	6.940.486.367	14.398.218.773	14.757.858.965
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	6.594.959.320	141.104.098	915.000.920
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(27.971.500)	0	0	0
- CP Tài chính khác	106.301.000	5.675.209	123.938.000	7.795.320
5- Thu nhập khác	12.795.396.840	14.724.956.135	15.309.170.185	15.751.778.553
- Thanh lý, nhượng bán TSCDD	10.859.937.275	(126.103.686)	11.061.919.093	231.161.895
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	1.935.459.565	14.851.059.821	4.247.251.092	15.520.616.658

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

6- Chi phí khác	29.260.986.473	611.077.377	29.680.589.111	1.444.826.365
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.537.642.641	83.902.003	10.537.642.641	140.426.923
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	342.123.431	132.478.216	343.119.530	243.004.037
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	18.381.220.401	394.697.158	18.799.826.940	1.061.395.405
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.427.955.650	6.973.163.589	7.717.767.505	12.411.412.200
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2.427.955.650	6.973.163.589	7.717.767.505	12.411.412.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 06 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	382.636.949.557	4.671.495.940	387.308.445.497
Phải trả người bán	90.996.909.090	-	90.996.909.090
Chi phí phải trả	66.904.019.187	-	66.904.019.187
Các khoản phải trả khác	15.522.143.346	-	15.522.143.346
Cộng	556.060.021.180	4.671.495.940	560.731.517.120
31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	433.922.197.622	5.815.852.752	439.738.050.374
Phải trả người bán	141.758.369.675	-	141.758.369.675
Chi phí phải trả	130.435.910.323	-	130.435.910.323
Các khoản phải trả khác	21.501.246.186	-	21.501.246.186
Cộng	727.617.723.806	5.815.852.752	733.433.576.558

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2016		31/12/2015		30/06/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.990.487.967	0	109.511.515.958	0	79.990.487.967	109.511.515.958
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	108.957.920.275	(6.334.432.772)	151.077.182.511	(5.771.738.002)	102.623.487.503	145.305.444.509
- Phải thu khách hàng	305.110.977.562	0	344.559.107.185	0	305.110.977.562	344.559.107.185
- Phải thu khác	280.296.913.132	(91.753.122.887)	339.480.911.936	(91.296.303.080)	188.543.790.245	248.214.608.856
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	47.978.685.637	(1.293.086.560)	47.978.685.637	(1.884.682.962)	46.685.599.077	46.094.002.675
TỔNG CỘNG	822.334.984.573	(99.380.642.219)	992.607.403.227	(98.922.724.044)	722.954.342.354	893.684.679.183
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	387.308.445.497	0	439.738.050.374	0	387.308.445.497	439.738.050.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2016		31/12/2015		30/06/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Phải trả người bán	90.996.909.090	0	141.758.369.675	0	90.996.909.090	141.758.369.675
- Chi phí phải trả	66.904.019.187	0	130.435.910.323	0	66.904.019.187	130.435.910.323
- Phải trả khác	15.522.143.346	0	21.501.246.186	0	15.522.143.346	21.501.246.186
Cộng	560.731.517.120	0	733.433.576.558	0	560.731.517.120	733.433.576.558

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (MÊCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh du lịch, khách sạn.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 2 năm 2016	Hoạt động Xây lắp					Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÉCA VNECO	VNECO Xanh Huế	CORE ASIA			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.571.408.829	6.758.520.972	17.348.601.268	5.474.041.189	976.587.585	7.666.370.179	1.160.852.273	87.163.421.034	(23.256.231.033)	114.863.572.296
Giá vốn hàng bán	9.364.627.890	6.188.632.402	14.946.893.190	4.086.954.381	631.517.351	9.321.013.161	1.226.071.919	70.105.888.948	(23.445.478.976)	92.426.120.266
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.206.780.939	569.888.570	2.401.708.078	1.387.086.808	345.070.234	(1.654.642.982)	(65.219.646)	17.057.532.086	189.247.943	22.437.452.030

Lũy kế năm 2016	Hoạt động Xây lắp					Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÉCA VNECO	VNECO Xanh Huế	CORE ASIA			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.834.593.839	10.221.882.613	24.208.475.632	15.876.179.484	91.868.384.255	18.468.413.627	2.276.528.183	147.481.741.187	(34.151.185.245)	290.085.013.575
Giá vốn hàng bán	11.256.262.550	8.739.365.848	20.143.475.229	11.772.010.503	99.093.447.375	18.708.503.956	1.666.168.113	125.505.916.828	(32.796.518.308)	264.088.632.094
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.578.331.289	1.482.516.765	4.065.000.403	4.104.168.981	(7.225.063.120)	(240.090.329)	610.360.070	21.975.824.359	(1.354.666.937)	25.996.381.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Hợp nhất quý 2 năm 2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2015:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Chênh lệch tuyệt đối	% Tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.863	308.622	(193.759)	(62,78)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.437	43.258	(20.821)	(48,13)
3	Chi phí khác	29.261	611	28.650	4.689,03
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ	(6.874)	26.413	(33.287)	(126,03)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2016 giảm 126,03% tương đương 33.287 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 2 năm 2016, do vướng đến bù không giải phóng được mặt bằng thi công các công trình như: Đz 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rê Bình Tân; Đz 500kV Long phú - Ô Môn; Đz 500kV Vĩnh Tân - Rê Sông Mây - Tân Uyên; Đz 500kV Sông Mây - Tân Uyên; TBA 500kV Tân Uyên; Đz 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2; TBA 220kV Long Xuyên 2 và Đz đấu nối; đồng thời các hạng mục lắp dựng cột, kéo rài căng dây lại phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị... cụ thể một số công trình như: Đz 220kV Long Phú - Sóc Trăng; Đz 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rê Bình Tân; Đz 500kV Vĩnh Tân - Rê Sông Mây - Tân Uyên; Đz 500kV Long phú - Ô Môn. Đây là các nguyên nhân chính làm VNECO không thể triển khai thi công được, từ đó không thực hiện được khối lượng nên không lên phiếu giá nghiệm thu để ghi nhận doanh thu kịp thời với chủ đầu tư, do vậy doanh thu bị sụt giảm 62,78% tương đương 193.759 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, đã làm cho lợi nhuận gộp giảm 48,13% tương đương 20.821 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015.

- Chi phí khác tăng so với cùng kỳ năm 2015 là 4.689,03% tương đương 28.650 triệu đồng, do tại công ty con Meca có ghi nhận giá vốn thanh lý nhượng bán lô hàng vật tư tồn kho là 17.877 tỷ đồng; đồng thời trong kỳ Tổng công ty có ghi nhận giá vốn chuyển nhượng các vật tư không cần dùng với giá trị hơn 10.774 triệu đồng.

Các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ Quý 2 năm 2016 của Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2015.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường

